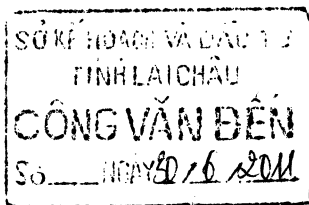


VX  
Lai Châu, T.H. T.D.  
ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LAI CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 711 /QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 22 tháng 6 năm 2011



**QUYẾT ĐỊNH**  
**Phê duyệt Đề án Phổ cập giáo dục Mầm non**  
**cho trẻ em 5 tuổi tỉnh Lai Châu giai đoạn 2011-2015**

(M)

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi;

Căn cứ công văn số 6154/BGDĐT-GDMN ngày 27/9/2010 của Bộ GD&ĐT về Kế hoạch triển khai đề án PCGDMN cho trẻ 5 tuổi;

Xét đề nghị của sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 1035/TTr-SGDĐT ngày 09/11/2010,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Đề án Phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ em 5 tuổi tỉnh Lai Châu giai đoạn 2011-2015 (có Đề án chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Giao sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan, ban ngành, đơn vị có liên quan tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn việc triển khai thực hiện Đề án trên địa bàn tỉnh; đảm bảo tiến độ, chất lượng, hiệu quả.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên - Môi trường, Xây dựng, Lao động - TB&XH; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các Ban, ngành, đoàn thể, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Bộ GD&ĐT;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, VX.

**K/T CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



Bùi Từ Thiện





**ĐỀ ÁN**

PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM 5 TUỔI  
TỈNH LAI CHÂU GIAI ĐOẠN 2011-2015

(Kèm theo Quyết định số: FM /QĐ-UBND, ngày 22 / 6 /2011  
của Chủ tịch UBND tỉnh Lai Châu)

Giáo dục Mầm non (GDMN) có một vị trí vô cùng quan trọng, là khâu đầu tiên đặt nền móng cho sự phát triển nhân cách con người. Trong hệ thống giáo dục quốc dân, GDMN là cấp học đầu tiên, giúp trẻ hình thành nhân cách con người mới xã hội chủ nghĩa. Nhiều công trình nghiên cứu khoa học về sinh lý, tâm lý học xã hội đều khẳng định sự phát triển của trẻ từ 0 - 6 tuổi là giai đoạn phát triển có tính chất quyết định để tạo nên thể lực, nhân cách, năng lực phát triển trí tuệ trong tương lai.

Với trẻ, trường mầm non chính là môi trường xã hội thứ hai sau gia đình, ở đây các cháu được chăm sóc, rèn luyện sức khỏe, được vui chơi, học tập; và phát triển về mọi mặt: Thể chất, trí tuệ, tình cảm, thẩm mỹ. GDMN đặt nền móng ban đầu cho sự phát triển của trẻ em, chuẩn bị toàn diện cho trẻ vào học lớp 1 góp phần nâng cao kết quả học tập của trẻ ở bậc Tiểu học. Đặc biệt ở vùng dân tộc thiểu số, GDMN còn tạo điều kiện cho trẻ được làm quen với tiếng Việt, chuẩn bị tốt tâm thế vào học lớp 1, giúp cho việc hình thành ở trẻ khả năng thích ứng với môi trường xã hội rộng lớn sau này.

Trong các báo cáo chính trị Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII, VIII, IX đều khẳng định vai trò quốc sách hàng đầu của giáo dục và nhấn mạnh nhiệm vụ phải “chăm lo cho giáo dục mầm non”. Ngày 15/11/2002, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số: 161/2002/TTg về một số chính sách phát triển GDMN, Quyết định 161 đã tạo điều kiện thuận lợi cho GDMN cả nước nói chung và GDMN Lai Châu nói riêng có điều kiện phát triển mạnh; chính nhờ sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, GDMN đã có bước phát triển mới cả về quy mô, chất lượng và thực hiện công bằng xã hội đối với giáo dục.

Tuy nhiên, việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển GDMN còn gặp nhiều khó khăn: Nhận thức của nhân dân, của các bậc cha mẹ về sự phát triển toàn diện của trẻ những năm đầu đời còn hạn chế; sự phối hợp giữa các ban, ngành trong việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển GDMN còn chưa đồng bộ, chặt chẽ và thường xuyên; cơ sở vật chất chưa được đáp ứng; đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong các cơ sở GDMN còn thiếu nhiều về số lượng.

Với những bất cập đó, ngày 09/02/2010 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 239/QĐ-TTg phê duyệt Đề án phổ cập GDMN cho trẻ em năm tuổi. Thực hiện quyết định của Thủ tướng Chính phủ, cùng với thực tiễn GDMN của tỉnh Lai Châu đòi hỏi cần có một Đề án chi tiết của tỉnh để thực thi Đề án của Chính phủ nhằm phát triển GDMN với những mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp và bước đi cụ thể nhằm khắc phục những yếu kém, bất cập của GDMN, tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ và sự phát triển toàn diện của GDMN của tỉnh, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp đổi mới giáo dục trong bối cảnh cả nước nói chung và tỉnh Lai Châu nói riêng đang bước vào giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế.

## PHẦN I

### THỰC TRẠNG GIÁO DỤC MẦM NON LAI CHÂU VÀ NHỮNG CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

#### I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Lai Châu là tỉnh vùng cao, biên giới, phía Bắc giáp tỉnh Vân Nam - Trung Quốc, phía Nam giáp tỉnh Yên Bái, Sơn La; phía Tây giáp tỉnh Điện Biên, phía Đông giáp tỉnh Lào Cai. Tỉnh mới được chia tách, thành lập từ tháng 01 năm 2004, tính đến tháng 10/2010 toàn tỉnh có 07 huyện, thị xã; 98 xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã), trong đó có 74 xã đặc biệt khó khăn, 21 xã biên giới. Địa hình rất phức tạp, núi non hiểm trở, giao thông đi lại hết sức khó khăn, điều kiện khí hậu khắc nghiệt. Diện tích tự nhiên 9.059,4 km<sup>2</sup>, dân số trên 37 vạn người, mật độ dân số 41 người/km<sup>2</sup>, tỷ lệ hộ nghèo cao. Tỉnh Lai Châu có 20 dân tộc, trong đó dân tộc thiểu số chiếm khoảng 88%, cư trú ở hầu hết các huyện trong tỉnh và tập trung ở vùng cao; đặc biệt có một số dân tộc rất ít người chỉ định cư ở Lai Châu như: La Hủ, Si La, Mảng, Cống. Tỉnh Lai Châu có gần 90% học sinh là dân tộc thiểu số và đa số là con em các hộ nghèo.

#### 1. Thuận lợi.

1.1. Sự nghiệp giáo dục nói chung và phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi nói riêng được Đảng, Chính phủ quan tâm thể hiện thông qua việc ban hành các văn bản chỉ đạo:

- Quyết định số 161/2002/TTg, ngày 15/11/2002 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển Giáo dục Mầm non.

- Quyết định số 239/QĐ-TTg, ngày 09/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành phê duyệt Đề án phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi.

- Nội dung phổ cập GDMN cho trẻ em năm tuổi được ghi trong Luật Giáo dục, trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Lai Châu lần thứ XII.

1.2. Tỉnh Lai Châu được công nhận đạt chuẩn Quốc gia về phổ cập giáo dục Tiểu học-chống mù chữ năm 2000; đạt chuẩn Phổ cập giáo dục Tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục Trung học cơ sở năm 2009, đây là cơ sở để tỉnh Lai Châu tiến tới đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

1.3. Các cấp, các ban ngành đoàn thể đã có sự phối kết hợp triển khai thực hiện các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển giáo dục mầm non.

## **2. Khó khăn.**

- Điều kiện địa hình núi cao, sườn dốc bị chia cắt bởi sông suối, dân cư thưa thớt phân bố không đều gây nhiều khó khăn trong việc mở trường, mở lớp; với trẻ mầm non đòi hỏi trường, lớp phải gần dân với qui mô trường nhỏ. Lớp học chủ yếu là lớp ghép các độ tuổi, vì thế rất khó trong việc thực hiện chương trình giáo dục mầm non mới cho trẻ mẫu giáo 5 tuổi.

- Cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động dạy và học của ngành học Mầm non còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là các điểm trường lẻ nhiều phòng học là nhà tạm, học nhờ, diện tích chật chội; trang thiết bị dạy học theo quy định của Bộ GD&ĐT còn thiếu và chưa đồng bộ. Trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia chiếm tỷ lệ thấp (5/124= 4,0%).

- Cán bộ quản lý trường, giáo viên dạy các nhóm, lớp mầm non và nhân viên còn thiếu về số lượng và hạn chế về kinh nghiệm thực tiễn trong công tác.

- Về kinh tế: Trên 90% nguồn ngân sách của tỉnh do Trung ương cấp; kinh phí chi cho giáo dục mầm non chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế.

- Về xã hội: Tỷ lệ số hộ được dùng điện còn thấp, chủ yếu tập trung ở khu vực thị xã, thị trấn. Đồng bào các dân tộc phần lớn còn theo tập quán canh tác lạc hậu; nhận thức xã hội còn hạn chế nên việc huy động trẻ đến trường gặp nhiều khó khăn, tỷ lệ trẻ được ăn bán trú ở các trường, lớp mầm non thấp.

## **II. THỰC TRẠNG GIÁO DỤC MẦM NON**

### **1. Quy mô phát triển, mạng lưới trường, lớp; tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo 5 tuổi đến lớp.**

- Tính đến thời điểm 15/10/2010, 100% xã, phường, thị trấn trong tỉnh có trường mầm non, với tổng số 127 trường (tăng 98 trường so với khi mới chia tách tỉnh); 1.518 nhóm, lớp và 29.367 trẻ trong độ tuổi được huy động ra lớp đạt tỷ lệ 53,4%, trong đó trẻ mẫu giáo 5 tuổi = 9602 cháu đạt tỷ lệ 97,8% (có biểu số 1 kèm theo).

- Hầu hết trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non được đảm bảo an toàn tính mạng và được học các chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định; Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng đầu năm học 2010-2011 là 14,3%.

## **2. Công tác xây dựng đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục mầm non.**

- Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên toàn ngành học (tính đến 15/10/2010) có 2.549 người. Trong đó : Cán bộ quản lý: 337 người; Giáo viên : 1789 người ; Nhân viên : 425 người. Trình độ cán bộ và giáo viên: Đạt chuẩn và trên chuẩn 2.115 người, đạt 99,5%; trong đó trên chuẩn đạt 27%; 100% CBQL đạt trình độ chuẩn đào tạo; còn 11 giáo viên dưới chuẩn chiếm tỷ lệ 0,5%, số giáo viên chưa đạt chuẩn về trình độ chủ yếu là giáo viên tuổi đã cao không còn khả năng đào tạo, bồi dưỡng. Giáo viên dạy lớp MG 5 tuổi (kể cả lớp ghép 5 tuổi) là 1073 người = 100% đạt chuẩn và trên chuẩn (có biểu số 2 kèm theo).

- Hiện nay, toàn tỉnh còn thiếu trên 500 cán bộ, giáo viên, nhân viên ngành học Mầm non; trong đó thiếu 53 cán bộ quản lý, trên 400 giáo viên và thiếu cán bộ y tế trường học, nhân viên nấu ăn do không có biên chế.

## **3. Cơ sở vật chất, trang thiết bị và kinh phí cho trường, lớp MN.**

- Tính đến thời điểm 15/10/2010 toàn tỉnh có 1.568 phòng học và phòng chức năng, trong đó phòng học kiên cố hóa chiếm tỷ lệ thấp:  $445/1568 = 28,3\%$ , bán kiên cố  $285/1568 = 18,2\%$ , phòng học tạm 614; ngoài ra học nhờ, mượn nhà dân, trung tâm học tập cộng đồng, lớp tiểu học = 224 phòng. Phòng học tạm, học nhờ, học ghép chủ yếu ở cơ sở giáo dục mầm non của các xã, bản thuộc khu vực vùng cao, vùng sâu, vùng xa, các cơ sở giáo dục mầm non ở vùng này chưa đảm bảo được các điều kiện vật chất tối thiểu để chăm sóc và giáo dục trẻ. Riêng lớp MG 5 tuổi có 272 phòng kiên cố và 107 phòng bán kiên cố/1044 lớp =  $36,3\%$  (CSVC của lớp MG 5 tuổi có biểu số 3 kèm theo).

Thực trạng trên tạo ra sự chênh lệch khá lớn về chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ giữa các vùng miền trong tỉnh, trẻ em khu vực vùng cao thiệt thòi do chưa được hưởng đầy đủ sự quan tâm, chăm sóc của toàn xã hội, chưa tạo được sự công bằng trong giáo dục.

- Ở khu vực thị xã, thị trấn mặc dù các điều kiện chăm sóc, giáo dục trẻ đã được cải thiện song hầu hết các trường mầm non còn thiếu phòng học để thu nhận trẻ độ tuổi nhà trẻ và thiếu các phòng hoạt động chức năng; cơ sở vật chất chưa đủ để đảm bảo cho việc tổ chức các hoạt động chăm sóc - giáo dục trẻ theo quy định của Điều lệ trường mầm non và trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia.

- Trang thiết bị, đồ dùng dạy học, đồ chơi của các cơ sở giáo dục mầm non trong toàn tỉnh còn rất thiếu so với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý và chăm sóc trẻ còn rất hạn chế, số trẻ được tiếp cận với chương trình học vui trên máy tính chiếm tỷ lệ thấp (hiện có 5/127 trường = 3,9 %); đầu năm học 2010-2011 toàn tỉnh có 76/127 trường với 145 máy vi tính phục vụ cho công tác quản lý chỉ đạo, và cho trẻ vui học trên máy tính, có 49 trường được nối mạng Internet.

#### **4. Việc thực hiện chương trình Giáo dục Mầm non mới.**

Một trong những nội dung nhằm nâng cao chất lượng Giáo dục Mầm non là việc thực hiện chương trình giáo dục mầm non mới, chương trình đã đổi mới phương pháp và nội dung chăm sóc giáo dục trẻ, lấy trẻ làm trung tâm, phát huy tính tích cực của trẻ; giúp trẻ khám phá thế giới xung quanh, hình thành ở trẻ những thói quen, hành vi văn minh, tích lũy kinh nghiệm sống, những kỹ năng, kỹ xảo cần thiết làm tiền đề cho trẻ bước vào lớp 1. Do tình hình cơ sở vật chất còn hạn chế, không đủ điều kiện để thực hiện chương trình, song với sự chỉ đạo kiên quyết nên đầu năm học 2010-2011 đã có 73/127 trường thực hiện chương trình giáo dục mầm non mới = 57,5% (tăng 56 trường so với năm học 2009-2010), song số lớp và số học sinh được thực hiện chương trình GDMN mới còn thấp (489/1518 nhóm, lớp = 32,2% và 10.445/ 29367 cháu = 35,6%). Riêng MG 5 tuổi có 3351/9602 cháu được học chương trình GDMN mới = 34,9%.

#### **5. Thực hiện công tác xã hội hoá để phát triển GDMN.**

Công tác xã hội hoá giáo dục mầm non được triển khai và bước đầu đạt kết quả, huy động được sự đóng góp của cha mẹ trẻ trong việc cải tạo tu sửa cơ sở vật chất trường, lớp học, mua sắm đồ dùng, đồ chơi, trang thiết bị, phối hợp với nhà trường trong công tác chăm sóc - giáo dục trẻ và đầu tư xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia.

#### **6. Công tác tuyên truyền phổ biến kiến thức khoa học về nuôi dạy trẻ cho các bậc cha mẹ.**

- Công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức khoa học về nuôi dạy trẻ đến các bậc cha mẹ là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của giáo dục mầm non, được thực hiện thông qua sự phối hợp với các ban ngành, đoàn thể, tổ chức và cá nhân với nội dung và hình thức phong phú phù hợp với từng đối tượng.

- Công tác tuyên truyền được triển khai tương đối rộng rãi, 100% nhóm, lớp và trường mầm non đã xây dựng được góc tuyên truyền, 70% số cha mẹ trẻ được truyền truyền, phổ biến kiến thức khoa học về nuôi dạy trẻ. Công tác tuyên truyền đã góp phần nâng cao trách nhiệm gia đình và cộng đồng đối với trẻ thơ, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng, tăng tỷ lệ trẻ được giáo dục chuẩn bị vào lớp 1.

### **III. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

#### **1. Văn bản của Chính phủ**

- Luật Giáo dục 2005, sửa đổi năm 2009.
- Quyết định số 161/2002/QĐ-TTg, ngày 15/11/2002 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển Giáo dục mầm non.

- Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP, ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo.

- Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định về việc phê duyệt Đề án Phổ cập Giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi giai đoạn 2010-2015.

## **2. Văn bản của các Bộ, Ngành Trung ương, của tỉnh.**

- Thông tư liên tịch số 71, ngày 28/11/2007 của Bộ GD&ĐT và Bộ Nội vụ về Hướng dẫn định mức biên chế sự nghiệp trong các cơ sở Giáo dục mầm non công lập.

- Quyết định 14, ngày 04/4/2008 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ trường Mầm non; Thông tư 44, ngày 30/12/2010, Thông tư 05, ngày 10/02/2011 của Bộ GD&ĐT về sửa đổi bổ sung một số điều khoản của Điều lệ trường Mầm non.

- Quyết định 02, ngày 22/01/2008 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về chuẩn nghề nghiệp giáo viên Mầm non.

- Quyết định 36, ngày 16/7/2008 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế công nhận trường Mầm non đạt chuẩn Quốc gia.

- Thông tư 23, ngày 22/7/2010 của Bộ GD&ĐT Quy định về Bộ chuẩn phát triển trẻ em năm tuổi.

- Công văn số 6154/ BGDĐT-GDMN ngày 27/9/2010 về Kế hoạch triển khai Đề án PCGDMN 5 tuổi.

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Lai Châu lần thứ XII.

## **PHẦN II**

### **KẾ HOẠCH PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ NĂM TUỔI**

**GIAI ĐOẠN 2011-2015**

#### **I. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO**

- Nhà nước có trách nhiệm quản lý, đầu tư phát triển giáo dục mầm non, tăng cường hỗ trợ cơ sở vật chất; đào tạo đội ngũ giáo viên; ưu tiên các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới theo hướng xây dựng các trường công lập kiên cố, đạt chuẩn.

- Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu trong giáo dục mầm non nhằm chuẩn bị tốt nhất cho trẻ vào học lớp 1 tiểu học.

- Việc chăm lo để mọi trẻ em 5 tuổi được đến trường, lớp mầm non là trách nhiệm của các cấp, các ngành, của mỗi gia đình và toàn xã hội. Đẩy mạnh xã hội hóa với trách nhiệm lớn của nhà nước, của xã hội và gia đình để phát triển GDMN.

- Đổi mới nội dung chương trình, phương pháp giáo dục mầm non theo nguyên tắc bảo đảm đồng bộ, phù hợp, tiên tiến, gắn với đổi mới giáo dục phổ thông, góp phần tích cực cho việc nâng cao chất lượng giáo dục.



## II. MỤC TIÊU

### 1. Mục tiêu chung.

- Phân đầu đến hết năm 2014 tỉnh Lai Châu đạt các tiêu chí về chuẩn phổ cập GDMN cho trẻ em năm tuổi theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT. Kế hoạch đạt chuẩn của các huyện, thị xã (có biểu số 4 kèm theo).

- Huy động 99% trẻ em 5 tuổi trên địa bàn toàn tỉnh ra lớp, thực hiện chương trình giáo dục mầm non 2 buổi/ngày, nhằm chuẩn bị tốt về thể chất, trí tuệ, tình cảm, thẩm mỹ, tiếng Việt và tâm lý sẵn sàng đi học, bảo đảm chất lượng để trẻ bước vào học lớp 1 Tiểu học được tốt.

### 2. Mục tiêu cụ thể.

#### 2.1. Củng cố, mở rộng mạng lưới trường, lớp

Củng cố, mở rộng mạng lưới trường, lớp bảo đảm đến năm 2014 có 100% số trẻ 5 tuổi thuộc khu vực thị xã, thị trấn; 95% số trẻ 5 tuổi các vùng còn lại được học hai buổi /ngày.

#### 2.2. Nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ

- Tăng tỷ lệ trẻ 5 tuổi được ăn bán trú tại trường, giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng theo cân nặng đầu năm học 2010-2011 toàn tỉnh từ 14,3 % xuống dưới 12 % năm 2012 và dưới 10 % vào năm 2014; 100% trẻ được đảm bảo an toàn tuyệt đối.

- Nâng tỷ lệ trẻ mẫu giáo 5 tuổi tại các cơ sở GDMN được học Chương trình giáo dục mầm non mới đạt 90% vào năm 2014, chuẩn bị tốt tâm thế cho trẻ vào học lớp 1 Tiểu học. 90% trẻ 5 tuổi đạt chuẩn phát triển theo quy định tại Thông tư số 23/2010/TT-BGDĐT ngày 22/7/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về Bộ chuẩn phát triển trẻ em năm tuổi.

#### 2.3. Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên

- Xây dựng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên mầm non đủ về số lượng, nâng cao chất lượng nhằm đáp ứng thực tiễn đổi mới GDMN.

- Đảm bảo đủ chỉ tiêu biên chế cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên cho giáo dục mầm non theo quy định của Nhà nước.

- Phân đầu đến năm 2012 có: 40% giáo viên dạy lớp năm tuổi đạt trình độ trên chuẩn; 90% cán bộ quản lý và 40% giáo viên có khả năng sử dụng máy vi tính; 60% cán bộ giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp mức độ khá.

- Năm 2014 có 50% giáo viên đạt trình độ trên chuẩn; 60 % giáo viên có khả năng sử dụng máy vi tính; 80% cán bộ giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp mức độ khá.

#### 2.4. Ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất

- Ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi cho các lớp mầm non 5 tuổi ở các xã vùng sâu, vùng xa; đến năm 2012 có 50% lớp mẫu giáo 5 tuổi được học phòng học kiên cố và có đủ thiết bị tối thiểu theo quy định của Bộ cho trẻ vui chơi học tập; đến năm 2014 có 100% lớp mẫu giáo 5 tuổi được học phòng kiên cố và có đủ đồ dùng, đồ chơi tối thiểu theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Năm 2012 có 5 huyện nghèo thuộc chương trình 30a xây dựng ít nhất 01 trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia, làm mô hình mẫu và là nơi tập huấn, trao đổi kinh nghiệm về chuyên môn nghiệp vụ giáo dục mầm non tại huyện. 10 trường thuộc vùng thuận lợi cho trẻ được sử dụng phần mềm trò chơi ứng dụng công nghệ thông tin và làm quen với vi tính.

- Năm 2014 có 90% số trường vùng thuận lợi trang bị máy vi tính cho trẻ 5 tuổi được vui học cùng máy tính.

### **2.5. Tỷ lệ đạt chuẩn phổ cập mẫu giáo 5 tuổi**

- Năm 2012: 40% xã, phường, thị trấn và thị xã Lai Châu đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi.

- Năm 2013: 70% xã, phường, thị trấn và 3 huyện, đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi.

- Năm 2014: 100% xã, phường, thị trấn và các huyện còn lại đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi.

## **III. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN**

Việc thực hiện Kế hoạch phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011 - 2015, được chia làm 2 giai đoạn.

### **1. Giai đoạn 2011-2012.**

- Xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ Phổ cập Giáo dục Mầm non cho trẻ em năm tuổi, kế hoạch kiểm tra công nhận đạt chuẩn cho các đơn vị giai đoạn 2011-2015.

- Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến Kế hoạch để chính quyền các cấp, các ngành, các tổ chức và nhân dân hưởng ứng tham gia thực hiện kế hoạch phổ cập GDMN cho trẻ em năm tuổi, huy động 98,5% trở lên số trẻ em 5 tuổi trong độ tuổi ra lớp.

- Chỉ đạo các huyện, thị tập trung làm tốt công tác điều tra trẻ em từ 0-5 tuổi, thống kê cơ sở vật chất, thống kê đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên dạy lớp 5 tuổi trên địa bàn.

- Ưu tiên nguồn kinh phí cho giáo dục mầm non, tập trung xây dựng phòng học cho trẻ em 5 tuổi đảm bảo 1 lớp/ phòng học. Cung cấp bộ thiết bị tối thiểu cho 50% số lớp MG 5 tuổi thực hiện chương trình giáo dục mầm non, cung cấp đồ chơi và phần mềm trò chơi để cho trẻ làm quen với ứng dụng công nghệ thông tin tại

các trường mầm non có điều kiện thuận lợi. Thực hiện chính sách hỗ trợ đối với trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ thuộc diện chính sách học tại các cơ sở GDMN theo quy định.

- Thực hiện Chương trình giáo dục mầm non mới cho 100 % số lớp mẫu giáo năm tuổi tại các khu vực thuận lợi; 50% số lớp mẫu giáo 5 tuổi tại các khu vực khó khăn.

- Chỉ đạo các huyện, thị xã, Trung tâm GDTX -HN tỉnh phối kết hợp với các trường Đại học, Cao đẳng mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng giáo viên dạy lớp năm tuổi có trình độ trên chuẩn khoảng 40%, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

- Đào tạo bồi dưỡng nâng chuẩn cho giáo viên dạy mẫu giáo 5 tuổi, đảm bảo đủ 2 giáo viên/lớp theo điều lệ trường mầm non và 40% giáo viên đạt trình độ trên chuẩn.

- Xây dựng hệ thống các trường chuẩn Quốc gia theo kế hoạch đã được phê duyệt. Phân đầu hết năm 2012 có 100% số huyện nghèo thuộc chương trình 30a xây dựng ít nhất 01 trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia.

- Huy động các nguồn lực từ cộng đồng và các doanh nghiệp đóng góp thêm nguồn lực để nâng cao chất lượng giáo dục mầm non nói chung, chất lượng giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi nói riêng.

- Năm 2012 thị xã Lai Châu hoàn thành các tiêu chí đạt chuẩn PCGDMN cho trẻ năm tuổi.

- Tổng kết giai đoạn I.

## **2. Giai đoạn 2013-2015.**

- Tiếp tục tập trung vào đối tượng trẻ em vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa để huy động đạt 99% trở lên số trẻ em năm tuổi ra lớp để thực hiện phổ cập.

- Phân bổ và tăng ngân sách thường xuyên hàng năm, bảo đảm thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi.

- Xây dựng mới số phòng học, phòng chức năng... cho các lớp mẫu giáo năm tuổi tại các bản vùng sâu, vùng khó khăn đảm bảo 100% trẻ năm tuổi được ăn bán trú và học 2 buổi/ngày; cấp bộ đồ dùng, thiết bị, đồ chơi tối thiểu cho 100% lớp mẫu giáo năm tuổi tại các xã, bản khó khăn, các xã biên giới;

- Tiếp tục đào tạo bồi dưỡng nâng chuẩn cho đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên mầm non đảm bảo 50% cán bộ giáo viên có trình độ trên chuẩn, đáp ứng yêu cầu về chất lượng đội ngũ phương pháp giáo dục mầm non.

- Nâng cao chất lượng các lớp mẫu giáo thực hiện chương trình giáo dục mầm non mới, phân đầu 90% trẻ năm tuổi được học chương trình giáo dục mầm non mới.

- Xây dựng kế hoạch kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi tại thị xã Lai Châu tháng 3-5/2013; các huyện: Tam Đường, Tân Uyên, Than Uyên tháng 3-5 năm 2014; các huyện: Phong Thổ, Sìn Hồ, Mường Tè tháng 2-4 năm 2015.

- Tháng 6-7 năm 2015 đề nghị Bộ GD&ĐT kiểm tra và công nhận tỉnh Lai Châu đạt chuẩn Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi.

- Tổng kết 5 năm thực hiện Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi.

#### IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

### **1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến nhiệm vụ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.**

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho các cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương, các ngành, gia đình và cộng đồng về chủ trương, mục đích, ý nghĩa của phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

- Thực hiện lồng ghép các hình thức và phương tiện truyền thông khác nhau: Thông qua Báo, Đài, tổ chức các Hội thảo, Hội nghị để phổ biến các nội dung của Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, tạo điều kiện cho các tổ chức xã hội, các bậc cha mẹ, và toàn xã hội cùng tham gia phổ cập giáo dục mẫu giáo 5 tuổi.

- Xây dựng mục tiêu, kế hoạch thông tin - truyền thông đến gia đình, cộng đồng qua các phương tiện thông tin đại chúng về giáo dục mầm non và những kiến thức chăm sóc, giáo dục trẻ.

- Phổ biến kiến thức cho các bậc cha mẹ trong các cơ sở giáo dục mầm non trong nhiệm vụ năm học hàng năm.

### **2. Công tác quản lý chỉ đạo.**

- Sở GD&ĐT tạo xây dựng đề án, kế hoạch phát triển giáo dục mầm non; Kế hoạch phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; chỉ đạo các đơn vị lập kế hoạch chi tiết, có những biện pháp tổ chức thực hiện phù hợp và đảm bảo đúng tiến độ.

- Tập trung bồi dưỡng nâng cao trình độ chính trị và nghiệp vụ quản lý cho đội ngũ cán bộ quản lý cấp trường để từng bước đáp ứng được các tiêu chuẩn của cán bộ quản lý trường chuẩn, phấn đấu 90% cán bộ quản lý tại các trường mầm non được đào tạo, bồi dưỡng các lớp lý luận chính trị và nghiệp vụ quản lý trường học.

- Tăng cường công tác kiểm tra đôn đốc việc xây dựng kế hoạch phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi của các đơn vị.

- Chỉ đạo việc tiến hành kiểm tra công nhận kịp thời cho các cơ sở và đơn vị đã đạt đủ các tiêu chí Phổ cập mẫu giáo 5 tuổi theo quy định của Bộ GD&ĐT.

### **3. Tăng cường huy động trẻ em 5 tuổi đến lớp.**

- Hàng năm, tổ chức điều tra trẻ 5 tuổi nói riêng và trẻ 0 - 5 tuổi nói chung đến từng hộ gia đình tại thôn, bản, xã; huy động tối đa trẻ em 5 tuổi đến mầm non để thực hiện chăm sóc, giáo dục 2 buổi/ngày, duy trì và giữ vững số trẻ dưới 5 tuổi đến các cơ sở giáo dục mầm non dưới nhiều hình thức.

- Đưa chỉ tiêu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi vào chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương để chỉ đạo thực hiện, đưa kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi vào tiêu chuẩn bình xét đánh giá các tổ chức cơ sở Đảng, chính quyền, đoàn thể, bình xét gia đình văn hóa và đơn vị văn hóa. Cấp Ủy, chính quyền địa phương giao trách nhiệm cho các tổ chức, đoàn thể trên địa bàn phối hợp vận động các gia đình đưa trẻ em 5 tuổi đến trường, lớp học 2 buổi/ngày.

- Hỗ trợ trẻ em 5 tuổi ở các cơ sở giáo dục mầm non có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, các xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn; mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế, cha mẹ thuộc hộ nghèo theo quy định của nhà nước được hưởng 120 nghìn đồng/tháng (một năm học 9 tháng) để duy trì bữa ăn trưa tại trường.

- Phát huy các sáng kiến của nhân dân và cộng đồng, động viên, khuyến khích các bậc cha mẹ tích cực đưa trẻ đến trường, lớp để thực hiện mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

### **4. Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục mầm non.**

- Chỉ đạo các phòng GD&ĐT tuyển dụng đủ giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi, đảm bảo 2 giáo viên/lớp, duy trì trẻ học 2 buổi/ngày.

- Xây dựng và chỉ đạo triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên mầm non đến năm 2014 có 100% cán bộ giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp và 50% cán bộ giáo viên đạt trình độ trên chuẩn; Hàng năm thực hiện đánh giá giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp nhằm nâng tỷ lệ giáo viên đạt khá, giỏi.

- Tăng chỉ tiêu đào tạo giáo viên mầm non, bồi dưỡng giáo viên mầm non đạt trình độ trên chuẩn đối với giáo viên mầm non hiện có, nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ, đáp ứng yêu cầu phổ cập và đổi mới giáo dục mầm non.

- Tăng tỷ lệ giáo viên người dân tộc cho các vùng khó khăn dưới hình thức mở các lớp đào tạo giáo viên mầm non theo địa chỉ, nguồn tuyển tại các trường phổ thông dân tộc nội trú.

- Xây dựng và mở rộng mô hình dạy tiếng dân tộc Mông, Thái cho giáo viên công tác tại các vùng có đồng bào dân tộc thiểu số, có chương trình dạy tiếng Mông,

Thái cho giáo sinh học chuyên ngành sư phạm Mầm non tại trường Cao đẳng Cộng đồng Lai Châu.

- Phối hợp với Học viện quản lý giáo dục và các cơ sở đào tạo mở các lớp bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục, đảm bảo 90% cán bộ quản lý trường mầm non, chuyên viên và cán bộ phụ trách giáo dục mầm non cấp phòng, sở được bồi dưỡng quản lý nhà nước hoặc quản lý chuyên ngành; đạt trình độ A trở lên về tin học; Có trình độ lý luận chính trị từ trung cấp trở lên; được bồi dưỡng, bổ sung, cập nhật kiến thức ít nhất 2 lần/năm.

- Đổi mới nội dung và phương pháp bồi dưỡng thường xuyên cho đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý, cập nhật kiến thức và kỹ năng cho giáo viên thực hiện chương trình giáo dục mầm non mới. Chú trọng bồi dưỡng nâng cao chất lượng giáo viên người dân tộc thiểu số.

### **5. Thực hiện chương trình giáo dục mầm non mới.**

- Chuẩn bị tốt các điều kiện để triển khai thực hiện chương trình giáo dục mầm non mới ở các xã, bản vùng sâu, vùng xa.

- Triển khai thực hiện đại trà chương trình Giáo dục mầm non mới, phấn đấu 85% trở lên các lớp mẫu giáo 5 tuổi được học bán trú 2 buổi/ ngày, nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ.

- Hướng dẫn và thực hiện đánh giá trẻ 5 tuổi theo quy định tại Thông tư số 23/2010/TT-BGDĐT ngày 22/7/2010 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy định về Bộ chuẩn phát triển trẻ em năm tuổi.

### **6. Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất, đầu tư thiết bị, đảm bảo ngân sách cho các lớp mầm non 5 tuổi.**

- Tăng ngân sách hàng năm chi cho giáo dục mầm non; xây dựng đủ phòng học cho các lớp mầm non 5 tuổi, trong đó đặc biệt ưu tiên xây dựng các lớp mẫu giáo 5 tuổi tại các xã vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, bảo đảm các xã khó khăn đều có trường, lớp mẫu giáo với quy mô ít nhất 3 lớp ở trung tâm và các lớp điểm lẻ được xây dựng kiên cố theo hướng chuẩn hóa.

- Xây dựng hệ thống trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia mức độ I, mức độ II, trong đó tập trung xây dựng trường chuẩn Quốc gia tại 5 huyện khó khăn trong danh mục tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ.

- Đầu tư cho 100% các lớp mẫu giáo 5 tuổi bộ thiết bị dạy học tối thiểu theo Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11/02/2010 của Bộ GD-ĐT ban hành Danh mục đồ chơi - thiết bị dạy học tối thiểu cho giáo dục mầm non và theo tiêu chuẩn tại công văn số 4529/BGDĐT-CSVCTBTH ngày 30/7/2010 của Bộ GD&ĐT về việc

hướng dẫn mua sắm, sử dụng và bảo quản ĐD, ĐC, TBDH tối thiểu cho giáo dục mầm non năm học 2010-2011; khuyến khích giáo viên tự làm đồ dùng dạy học.

- Tiếp tục triển khai đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ sở giáo dục mầm non, phấn đấu đến năm 2014 có ít nhất 20% số trường mầm non cho trẻ được làm quen với máy tính.

- Ưu tiên dành quỹ đất cho trường mầm non, tối thiểu 12m<sup>2</sup>/trẻ.

- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các trường mầm non; ưu tiên bố trí vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các trường mầm non (trong danh mục được đầu tư) đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

### **7. Đẩy mạnh xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục mầm non.**

- Đẩy mạnh xã hội hoá ở vùng thị xã có kinh tế xã hội phát triển bằng các hình thức: Khuyến khích sự đóng góp của các bậc phụ huynh, các doanh nghiệp, các tổ chức cá nhân có điều kiện... ; tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, huy động sự đóng góp công sức lao động của nhân dân cùng với ngân sách nhà nước để xây dựng cơ sở vật chất, trường lớp đối với vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tổ chức ăn bán trú tại lớp cho tất cả trẻ em 5 tuổi nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất để tăng cường dạy tiếng Việt cho trẻ;

- Thực hiện triệt để công tác xã hội hoá theo tinh thần Nghị quyết số: 05/2005/NQ-CP ngày 18/4/2005 về đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá và thể dục thể thao. Ban hành các chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích mạnh mẽ các tổ chức xã hội, tổ chức nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, cá nhân đầu tư cho giáo dục mầm non.

### **8. Thực hiện các chế độ, chính sách đối với GDMN.**

- Tiếp tục thực hiện các văn bản của Nhà nước về các chính sách phát triển giáo dục mầm non tại Quyết định 161/2002/QĐ-TTg ngày 15/11/2002 của Thủ tướng Chính phủ.

- Bố trí đủ cán bộ quản lý, giáo viên đảm bảo 2 giáo viên/lớp, dạy 2 buổi/ ngày theo Thông tư số: 05/2003/TTLT/BGD&ĐT-BNV-BTC ngày 24/3/2003 của Liên bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, hướng dẫn một số chính sách triển giáo dục mầm non và Thông tư số: 71/2007/TTLT/BGD&ĐT-BNV ngày 28/11/2007 về hướng dẫn định mức biên chế sự nghiệp trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập và các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tập trung huy động các nguồn lực từ Ngân sách nhà nước, sự hỗ trợ của các tổ chức trong và ngoài nước, các nhà hảo tâm, các chương trình dự án... cho công tác phổ cập Giáo dục mầm non đảm bảo thực hiện đúng kế hoạch theo lộ trình đề ra.

## V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

**Tổng kinh phí: 966,346 tỷ đồng;** Trong đó:

- Kinh phí Trung ương : 795,73 tỷ (bao gồm cả nguồn kinh phí lồng ghép từ các chương trình).

\* Kinh phí địa phương : 58 tỷ; trong đó : Vốn xây dựng cơ bản tập trung : 50 tỷ; Vốn sở xố kiến thiết : 3 tỷ; Kinh phí thường xuyên : 5 tỷ.

Chia ra theo nội dung đầu tư, thực hiện:

**1. Cơ sở vật chất trường lớp: 853,73 tỷ (biểu số 5 kèm theo).**

- Kinh phí xây dựng các phòng học, phòng chức năng: **823,73 tỷ đồng;**

- Kinh phí xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia cho 05 huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/NQ-CP, ngày 27/12/2008 của Chính phủ (mỗi huyện ít nhất 01 trường): Trung bình 6 tỷ/ trường x 05 trường = **30 tỷ đồng.**

**2. Thiết bị, đồ dùng, đồ chơi: 11 tỷ đồng (biểu số 6 kèm theo).**

Mua sắm trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tại lớp mẫu giáo năm tuổi để thực hiện chương trình GDMN mới, theo quy định tại Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11/2/2010 Ban hành Danh mục đồ chơi, thiết bị tối thiểu dùng cho GDMN.

**3. Đào tạo và tập huấn giáo viên: 23,23 tỷ đồng (biểu số 7 kèm theo).**

- Đào tạo mới giáo viên: Kinh phí đào tạo giáo viên mới trình độ Cao đẳng, khoảng 400 giáo viên x 8.500.000đ /hs/năm x 3 năm = **10,2 tỷ đồng ;**

- Bồi dưỡng nâng chuẩn giáo viên: Kinh phí bồi dưỡng giáo viên nâng trình độ trên chuẩn, thời gian 06 tháng trong 02 hè, khoảng 1448 giáo viên x 4.500.000đ /hv/năm x 2 năm = **13,03 tỷ đồng.**

**4. Hỗ trợ trẻ em nghèo: 73,398 tỷ đồng (biểu số 8 kèm theo).**

Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 5 tuổi con hộ nghèo, vùng núi cao, biên giới.

**5. Chi phí khác: 4,988 tỷ đồng (biểu số 9 kèm theo).**

Chi tập huấn công tác phổ cập, kiểm tra công nhận đạt chuẩn, công tác điều tra, Hội nghị, Hội thảo, mua phần mềm PCGD...

## PHẦN III: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### I. TRÁCH NHIỆM CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC CẤP

#### 1. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã

- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã có trách nhiệm quản lý các trường Mầm non trên địa bàn; đảm bảo chất lượng, hiệu quả, tiến độ phổ cập GDMN trẻ năm tuổi trên địa bàn.

- Xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể hoá các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Đề án Phổ cập GDMN trẻ 5 tuổi để chỉ đạo, triển khai thực hiện trên địa bàn; giao cho Phòng giáo dục và đào tạo làm đầu mối trong việc triển khai thực hiện các mục tiêu của Đề án.



- Thực hiện các qui định về ngân sách chi cho giáo dục trong đó có phần dành cho việc thực hiện phổ cập GDMN trẻ năm tuổi; đảm bảo các điều kiện về tổ chức, nhân sự, tài chính, cơ sở vật chất cho các trường mầm non trên địa bàn theo qui định của nhà nước.

- Đảm bảo việc thực hiện chính sách chế độ đối với giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục và học sinh theo qui định của nhà nước, của tỉnh; tạo điều kiện thuận lợi và có biện pháp cải thiện đời sống của giáo viên và cán bộ quản lý, học sinh bằng các chế độ chính sách đãi ngộ của địa phương.

- Vận động các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia đóng góp cho sự nghiệp phổ cập GDMN trẻ năm tuổi trên địa bàn huyện.

- Xây dựng kế hoạch phổ cập GDMN trẻ năm tuổi của địa phương và chỉ đạo các phòng ban chức năng, các tổ chức đoàn thể xã hội trong huyện, thị tổ chức thực hiện.

- Ban chỉ đạo phổ cập giáo dục cấp huyện, thị xã có trách nhiệm xây dựng kế hoạch phổ cập của đơn vị; hướng dẫn ban chỉ đạo cấp xã phường điều tra bổ sung số liệu cơ bản hàng năm, tập huấn cán bộ giáo viên làm công tác phổ cập; tuyên truyền các tổ chức đoàn thể tham gia công tác phổ cập; tổ chức thực hiện kế hoạch, đảm bảo điều kiện cho công tác phổ cập; kiểm tra công nhận phổ cập cấp cơ sở và đề nghị cấp trên kiểm tra công nhận huyện, thị đạt chuẩn.

## **2. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn**

- Theo dõi việc học tập của các đối tượng phổ cập GDMN trẻ năm tuổi trên địa bàn; phối hợp với các tổ chức đoàn thể trên địa bàn tuyên truyền, vận động, giúp đỡ và tạo điều kiện thuận lợi để các gia đình có con em trong độ tuổi phổ cập GDMN trẻ 5 tuổi được đi học.

- Vận động nhân dân đóng góp kinh phí, công sức xây dựng tu tạo, bảo vệ các công trình giáo dục trên địa bàn; phối hợp với nhà trường và các đoàn thể xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh; giúp đỡ và tạo điều kiện thuận lợi cho nhà giáo và các cán bộ quản lý giáo dục hoàn thành nhiệm vụ.

- Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm xây dựng kế hoạch phổ cập GDMN trẻ năm tuổi của đơn vị theo kế hoạch và hướng dẫn của ban chỉ đạo cấp tỉnh và huyện; chỉ đạo các cơ quan chức năng, các tổ chức xã hội, các đoàn thể, các lực lượng xã hội trong địa bàn triển khai thực hiện.

- Ban chỉ đạo phổ cập giáo dục cấp xã có nhiệm vụ: Phân công trách nhiệm cho từng thành viên; tổ chức điều tra số liệu hàng năm đối với các đối tượng cần phổ cập; lập các mẫu thống kê báo cáo theo qui định; vận động các đối tượng trong độ tuổi ra lớp; duy trì sĩ số học sinh tại các lớp học đảm bảo trẻ năm tuổi đi học 2 buổi/ngày; chi

trả các khoản hỗ trợ về kinh phí được cấp; kiểm tra các hoạt động của các lớp phổ cập và tự kiểm tra theo qui định, hoàn tất hồ sơ, thủ tục đề nghị ban chỉ đạo cấp trên công nhận đạt chuẩn PCGDMN cho trẻ em năm tuổi.

## II. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, ĐOÀN THỂ TỈNH.

### 1. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành triển khai thực hiện Đề án Phổ cập GDMN cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2011-2015; chỉ đạo, hướng dẫn các phòng Giáo dục và Đào tạo, xây dựng kế hoạch (đề án) chi tiết, cụ thể hóa những nội dung của Quyết định 239/QĐ-TTg ngày 09/2/2010 của Thủ tướng Chính phủ để thực hiện.

- Chỉ đạo và hướng dẫn các địa phương thực hiện các qui định về chuyên môn, nghiệp vụ; đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý; xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật nhằm đảm bảo chất lượng, hiệu quả, tiến độ phổ cập GDMN trẻ năm tuổi. Triển khai bộ chuẩn phát triển trẻ em 5 tuổi theo Thông tư số 23/2010/TT-BGDĐT ngày 22/7/2010 của Bộ GD&ĐT tạo ban hành.

- Tổ chức, kiểm tra, đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện Đề án, định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh và Bộ GD&ĐT.

### 2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với sở Tài chính, sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng kế hoạch đầu tư hàng năm, phân bổ ngân sách đầu tư và các nguồn vốn khác của nhà nước, đảm bảo kinh phí thực hiện các mục tiêu của đề án theo đúng lộ trình.

### 3. Sở Tài chính

- Bố trí kế hoạch ngân sách chi thường xuyên cho cấp học GDMN đảm bảo tối thiểu 12% tổng kinh phí chi thường xuyên cho giáo dục và đào tạo.

- Phối hợp với các ngành chức năng trong việc bố trí vốn chương trình mục tiêu giáo dục trong đó ưu tiên chương trình trọng điểm xây dựng cơ sở vật chất cho giáo dục mầm non để đảm bảo các mục tiêu, tiến độ thực hiện kế hoạch xây dựng trường chuẩn Quốc gia; tăng cường kiểm tra, thanh tra tài chính theo quy định của Luật Ngân sách.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan nghiên cứu cải tiến phân bổ ngân sách; bổ sung, hoàn thiện, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các cơ chế, chính sách cần thiết về tài chính nhằm phát triển GDMN.

### 4. Sở Xây dựng

- Chủ trì phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định ban hành thiết kế trường, lớp Mầm non theo thiết kế mẫu của Bộ xây dựng .

- Tham mưu cho UBND tỉnh về quản lý chất lượng các công trình xây dựng cơ bản theo quy định hiện hành của nhà nước.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên - Môi trường và UBND cấp huyện trong lập quy hoạch, kế hoạch dành quỹ đất cho các cơ sở GDMN.

### **5. Sở Tài nguyên - Môi trường**

Phối hợp với các ngành chức năng và UBND cấp huyện trong việc quy hoạch đất xây dựng trường học. Đảm bảo đủ quỹ đất xây dựng trường, lớp học đến 2015 và định hướng đến 2020 theo quy hoạch giáo dục và đào tạo cấp tỉnh và cấp huyện.

### **6. Sở Nội vụ**

- Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, xây dựng kế hoạch biên chế và thực hiện việc giao chỉ tiêu biên chế hàng năm cho các địa phương đảm bảo đủ biên chế 2 giáo viên/ lớp để thực hiện chương trình GDMN mới theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **7. Sở Y tế**

- Chủ trì xây dựng kế hoạch và thực hiện các chương trình tiêm chủng, phòng bệnh cho trẻ em; phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng và hoàn thiện các chương trình dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng lồng ghép trong đào tạo, bồi dưỡng giáo viên mầm non;

- Phối hợp với sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện việc phổ biến kiến thức, kỹ năng và cung cấp dịch vụ chăm sóc giáo dục trẻ tại gia đình.

### **8. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội**

Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo, giám sát việc thực hiện chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và các chính sách xã hội khác đối với giáo viên và trẻ mầm non.

### **9. Sở Tư pháp**

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các ban ngành liên quan, chỉ đạo các địa phương thực hiện tốt việc cấp giấy khai sinh cho trẻ.

### **10. Các đoàn thể tỉnh**

Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Đoàn thanh niên, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Hội Khuyến học tỉnh và các tổ chức, đoàn thể khác tham gia tích cực phát triển GDMN, vận động trẻ em đến lớp, thực hiện Đề án Phổ cập GDMN cho trẻ em năm tuổi trên toàn tỉnh./.

-----

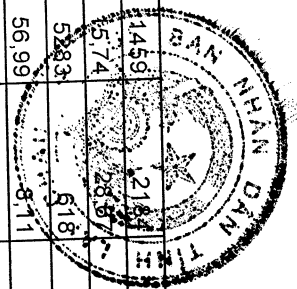




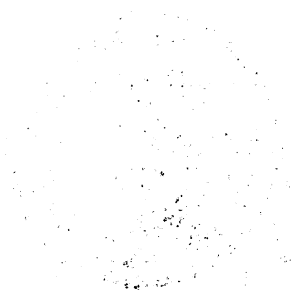
Biểu số 1

Năm sinh	Độ tuổi	1	2005	2006	2007	2008	2009	2010	Tổng cộng
1. Tổng số		3	9821	10298	10202	10048	9320	5405	55024
	Trẻ em gái	4	4749	4952	4924	4882	4582	2134	26223
Trong đó	Trẻ dân tộc	5	8937	9270	9035	8878	8363	4960	49443
	Trẻ em gái dân tộc	6	4317	4526	4401	4325	4143	2396	24108
	Trẻ khuyết tật	7	144	80	49	25	11	9	318
2. Số trẻ phải phủ cấp (chỉ tính trẻ 5 tuổi)		8	9677	0	0	0	0	0	9677
3. Trẻ dân trường, lớp		9	9602	9270	7619	2411	465	0	29367
Tỷ lệ		10	97,8	90,6	74,7	24,0	5,0	0,0	53,4
	Trẻ em gái	11	4633	4517	3575	1185	229	0	14139
Trong đó	Trẻ dân tộc	12	8644	8210	6360	1504	211	0	24929
	Trẻ em gái dân tộc	13	4192	4005	3009	745	109	0	12060
	Trẻ được chuẩn bị tiếng Việt	14	8228	5562	4143	821	83	0	18837
	Trẻ khuyết tật học hòa nhập	15	112	51	19	2	0	0	184
	Trẻ từ nơi khác đến	16	175	187	183	179	56	0	780
4. Số trẻ học 2 buổi/ngày theo CT GDMN mới		17	3539	3009	2798	1448	261	0	11055
Tỷ lệ			36,86	32,46	36,72	60,06	56,13		37,64
	Trẻ em gái	19	1681	1466	1331	698	122	0	5298
Trong đó	Trẻ dân tộc	20	2633	2104	1691	558	90	0	7076
	Trẻ em gái dân tộc	21	1294	1048	860	304	50	0	3556
	Trẻ khuyết tật học hòa nhập	22	41	19	7	1	0	0	68
	Trẻ từ nơi khác đến	23	135	152	149	153	47	0	636



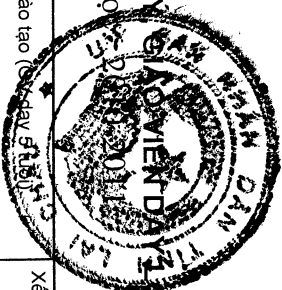


5. Số trẻ đi học liên tục từ nhà trẻ	24	1064	1459	2158	619	88	0	5414
Tỷ lệ		11,08	5,74	8,67	25,67	18,92	0	18,44
6. Số trẻ đi học liên tục từ lớp MG ba 3-4 tuổi	26	4194	5283	618	0	0	0	10095
Tỷ lệ		43,68	56,99	8,11	0,00	0,00	0	34,38
7. Số trẻ đi học liên tục từ lớp MG nhờ 4-5 tuổi	28	6263	979	121	12	0	0	7375
Tỷ lệ		65,23	10,56	1,59	0,50	0,00	0,00	25,11
8. Số trẻ đi học chuyên cần	30	8854	8222	6594	1840	225	0	25735
Tỷ lệ		92,21	88,69	86,55	76,32	48,39	0	87,63
9. Số trẻ được ăn tại trường	32	3480	3447	3356	1547	178	0	12008
Tỷ lệ		36,24	37,18	44,05	64,16	38,28	0	40,89
10. Số trẻ được theo dõi cân nặng bằng biểu đồ cân nặng	34	9600	9270	7615	2411	465	0	29361
Tỷ lệ		99,98	100,00	99,95	100,00	100,00	0	99,98
11. Số trẻ bị suy dinh dưỡng	36	1501	1229	1055	379	36	0	4200
Tỷ lệ		15,6	13,3	13,9	15,7	15,7	7,7	14,3
12. Số trẻ hoàn thành CT GDMN (MG 5-6 tuổi)	38	0	0	0	0	0	0	0
Tỷ lệ		0	0	0	0	0	0	0
Trong đó								
Trẻ em gái	40	0	0	0	0	0	0	0
Trẻ dân tộc	41	0	0	0	0	0	0	0
Trẻ em gái dân tộc	42	0	0	0	0	0	0	0
Trẻ khuyết tật học hòa nhập	43	0	0	0	0	0	0	0
Trẻ từ nơi khác đến	44	0	0	0	0	0	0	0





**THÔNG KÊ ĐỘI NGŪ CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO VIÊN DẠY LỚP 5 TUỔI VÀ NHÂN VIÊN**  
 Năm học 2017-2018



TT	Huyện	Số giáo viên MG 5 tuổi										Trình độ đào tạo (Số dạy 5 tuổi)										Xếp loại về chuẩn NN (GV dạy 5 tuổi)										Giáo viên dạy giỏi (GV dạy 5 tuổi)										Nhân viên (tất cả)									
		HT	PHT	TS	Biên chế	HD Có BH	Ngoài BC	DT	GV/L	Trên DH	DH	CD	THSP 12+2	THSP 9+3	Sơ cấp	Không DT	XS	Khá	TB	Kém	cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp trường	Nuôi dưỡng	Y tế	Kế toán	Văn thư	Bảo vệ	Khác																						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30																						
1	Mường Tè	25	52	166	166			77	1		18	8	139	1			30	61	75		2	17	44	19	3	9	2	25	14																						
2	Sìn Hồ	26	52	249	249			88	1		5	24	214	6			28	99	87		1	13	55	9	2	17		21	27																						
3	Phong Thổ	10	32	187	187			55	1,01		2	50	134	1			23	63	78	1		15	47	2	1	11		6	5																						
4	Tam Đường	12	15	144	141		3	21	1		6	49	89				13	54	46	2		13	38	1	3	11	5	11	30																						
5	Tân Uyên	13	18	144	122	21	1	12	1,06		0	12	130	2			43	53	48	0	1	10	64	16	3	15		11	8																						
6	Thân Uyên	14	26	140	140			37	1,00		2	8	130				44	26	46	2		3	50	21	6	16	1	9	14																						
7	Thị xã	9	17	43	43			4	1,7		9	14	19	1			22	13	8	0	6	8	13	21	7	11	3	20	9																						
		109	212	1073	1048	21	4	294		0	42	165	855	11	0	0	203	369	388	5	10	79	311	89	25	90	11	103	107																						



THÔNG KÊ QUẢ ĐẠT CỦA CÁC BỘ MÔN CẤP TRƯỜNG ĐỀ THI KIỂM TRA GIẢI ĐỐC MẦM NON NĂM HỌC 2010-2011

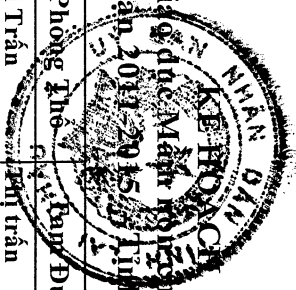


TT	Huyện	Đạt chuẩn		Số Đ.T	Số lớp 5 tuổi										Số phòng chức năng (tất cả)										Sân và đồ chơi (tất cả)		Bếp ăn (tất cả)												
		Mức 1	Mức 2		TS	Lớp ghé p	Kien có		Ban kiên có		Tạm tñ	Thieu	B.TB, DDGC T	CTVS khép kín	SL	DT	SL	DT	SL	DT	SL	DT	SL	DT	SL	DT	SL	DT	SL	DT									
1	Mường Tè			160	163	105	47	8	12	2	104	0	0	0	12	143	1	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	36	446	4	50	69	3520	25	1950	8	115
2	Sin Hồ			218	249	66	32	17	41	0	176	0	0	0	10	332	4	185	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	34	463	22	610	47	13878	17	6627	5	133	
3	Phong Thổ			172	187	144	58	19	10	0	119	0	0	4	36	65	2	38	1	20	1	50	0	0	0	0	0	0	44	182	0	0	42	3538	7	1588	1	45	
4	Tân Dương			122	143	115	62	8	10	1	71	20	0	12	3	92	4	235	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8	76	1007	13	231,6	83	6815	21	3264	11	269	
5	Tân Uyên			95	136	101	35	19	14	3	87	20	0	29	5	62	2	54	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19	223	13	282	40	7054	1	2392	6	214		
6	Thanh Uyên	1		94	140	107	30	5	4		106	4		24	7	102	2	59			1	60					5	94	8	155	38	5645	2	1705	7	258			
7	Thị xã	4		20	26	4	8	4	16	0	2	4	0	7	10	171	3	125	4	72	4	218	1	76	3	42	6	89	51	558	7	150	12	11879	11	11429	12	512	
	Cộng	5		881	1044	642	272	80	107	6	665	48	0	76	83	967	18	711	5	92	6	328	1	76	5	67	8	109	265	2973	67	1479	331	52329	84	28955	50	1546	



Phổ cập Giáo dục Mầm non trẻ em 5 tuổi  
giai đoạn 2011-2015 ở Tỉnh Lai Châu

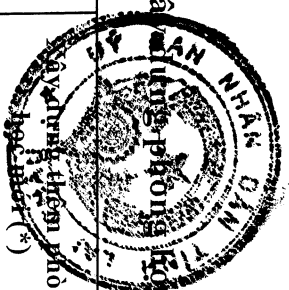
Biểu 4



	Mường Tè	Sìn Hồ	Phòng Thành Công Thị trấn	Bản Đương	Tân Uyên	Thần Uyên	Thị xã
Năm 2011	1	Thị trấn	Thị trấn	Thị trấn	Thị trấn	Thị trấn	Đoàn Kết
	2	Nậm Mạ	Mường So	Bình Lư	Phúc Khoa	Hua Nà	Tân Phong
	3	Lè Lợi		Bản Hòn		Mường Cang	
	4			Bản Giang			
Năm 2012	1	Mường Tè	Nậm Tăm	Khổng Lào	Nùng Nàng	Thần thuộc	Mường than
	2	Nậm Hàng	Xà Dè Phìn	Lân Nhi Thành	Bản Bò	Trung Đông	Phúc Than
	3	Bum Nưa	Phìn Hồ		Thần Xin	Pắc Ta	Mường Kim
	4		Tả Phìn		Hồ Thầu		Mường Mít
	5		Phăng Xô Lin		Nà Tăm		
Năm 2013	1	Kan Hồ	Nậm cha	Nậm Xe	Sơn Bình	Mường Khoa	Ta Gia
	2	Bum Tờ	Hồng Thu	Hoang Thén	Sùng Phai	Nậm Cản	Khoen On
	3	Ka lăng	Nậm Hăn	Bản Lang	Tả Lêng	Nậm Sỏ	Tả Mung
	4	Thu Lúm	Pa Tản	Ma Ly Pho	Giang Ma	Tả Mít	Pha Mu
	5	Nậm Khao	Tả Ngảo	Mù Sang		Hố Mít	Tả Hừa
	6	Hua Bum	Làng Mô				
	7		Căn Co				
Năm 2014	1	Pa Vê sủ	Ma Quai	Ma Ly Chải	Khun Há		
	2	Mường Mô	Noong Héo	Huổi Luông			
	3	Mù Cả	Pá Dao	Vàng Ma Chải			
	4	Tả Tổng	Chăn Nưa	Tung Qua Lìn			
	5	Pa Ủ	Nậm Cuối	Pa Vây Sủ			
	6	Nậm Mạnh	Pu Sam Cáp	Sin Súi Hồ			
	7		Tủa Sín chải	Sì Lớ Lầu			
	8		Nậm Ban	Mô Sỉ San			
Năm 2015	1			Đào San			
	2						



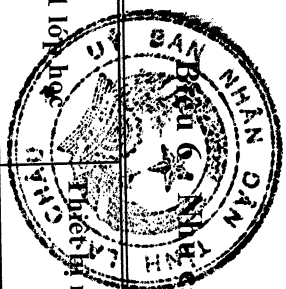
Biểu 5 : Nhu cầu kinh phí xây dựng phòng học, phòng chức năng và trường mầm non đạt chuẩn



Năm	Số trường cần bổ sung phòng học, phòng chức năng	Số lớp	Xây dựng thêm phòng học (*)			Xây dựng khối phòng chức năng		Xây dựng trường đạt chuẩn		Tổng kinh phí (tỷ đồng)
			Số lượng (phòng)	Kinh phí (tỷ đồng)	Số lượng (m <sup>2</sup> )	Kinh phí (tỷ đồng)	Số lượng (trường)	Kinh phí (tỷ đồng)		
2010	63	1.044	224	123,20	17.955	89,78			212,98	
2011	20	1.148	224	123,20	5.130	25,65	2	12	160,85	
2012	18	1.205	224	123,20	4.275	21,38	3	18	162,58	
2013	18	1.265	224	123,20	5.130	25,65			148,85	
2014	16	1.328	226	124,30	4.560	22,80			147,10	
2015	15	1.394		0,00	4.275	21,38			21,38	
Cộng	150	7.384	1.122	617,10	41.325	206,63	5	30	853,73	





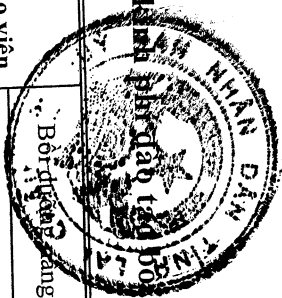


**Yêu cầu mua sắm trang thiết bị, đồ chơi**

Năm	Số lớp	Thiết bị cho 1 lớp học				Thiết bị nội thất dùng chung cho 1 lớp				Đồ chơi ngoài trời cho 01 trường mầm non			Thiết bị cho trẻ em làm quen với ngoại ngữ-tin học	
		Số lượng (bộ)	Kinh phí (đồng)	(tỷ)	Số lượng (bộ)	Kinh phí (đồng)	(tỷ)	Số lượng (bộ)	Kinh phí (tỷ đồng)	Số lượng (bộ)	Kinh phí (tỷ đồng)	Số lượng (bộ)	Kinh phí (tỷ đồng)	
2010	1.044	1.044	2,51	1.044	4,41	63	0,50	130	0,4368					
2011	1.148	104	0,25	104	0,44	20	0,16	13	0,04368					
2012	1.205	57	0,14	57	0,24	18	0,14	7	0,02352					
2013	1.265	60	0,14	60	0,25	18	0,14	8	0,02688					
2014	1.328	63	0,15	63	0,27	16	0,13	8	0,02688					
2015	1.394	66	0,16	66	0,28	15	0,12	8	0,02688					
<b>Cộng</b>	<b>7.384</b>	<b>1.394</b>	<b>3,35</b>	<b>1394</b>	<b>5,89</b>	<b>150</b>	<b>1,18</b>	<b>174</b>	<b>0,58464</b>					

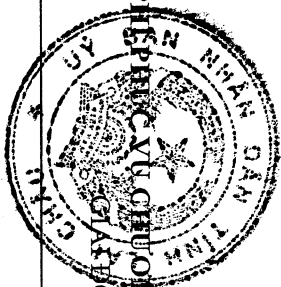


Biểu 7: Nhu cầu kinh phí bồi dưỡng giáo viên giai đoạn 2011-2015



Năm	Số lớp	Nhu cầu giáo viên	Bồi dưỡng nâng chuẩn giáo viên		Đào tạo mới giáo viên		Tổng kinh phí (tỷ đồng)
			Số lượng	Kinh phí (tỷ đồng)	Số lượng	Kinh phí (tỷ đồng)	
2010	1.044	2.088	470	4,23	100	2,55	6,78
2011	1.148	2.296	388	3,492	100	2,55	6,042
2012	1.205	2.410	320	2,88	100	2,55	5,43
2013	1.265	2.530	270	2,43	100	2,55	4,98
2014	1.328	2.656	0	0		0	0
2015	1.394	2.788	0	0		0	0
Cộng	7.384	14.768,0	1.448,000	13,03	400,0	10,2	23,23



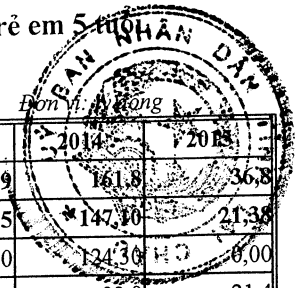


**Biểu 9: DỰ TRÙ NGUỒN KINH PHÍ ĐƯỢC XỬ DỤNG TRÌNH PHỎ CẬP GIÁO DỤC MÀM NON CHO TRẺ 5 TUỔI**  
**GIÁO DỤC MÀM NON 2010 - 2015**

TT	Tên mục chi	Kinh phí hàng năm					
		2010	2011	2012	2013	2014	2015
1	Chi cho công tác điều tra: ( Mức hỗ trợ 2000 đồng/ phiếu/ năm ) Năm: 2010: 73.000 phiếu; 2011: 81.500 phiếu; 2012: 79.000 phiếu; 2013: 82.500 phiếu 2014: 85.500 phiếu; 2015: 89.000 phiếu; 2016: 93.000 phiếu; 2017: 98.000 phiếu; 2018 103.000phiếu; 2019: 108.500 phiếu; 2020: 115.500 phiếu	150	158	158	165	171	178
		<b>Chi in ấn, phôi tờ Hồ sơ phôi cập:</b> Chi mua phần mềm phôi cập (Nhập dữ liệu) Mức hỗ trợ tối đa không quá 1.000.000 đồng/ 1 xã Mức hỗ trợ tối đa không quá 5.000.000 đồng/ 1 huyện, tỉnh					
2	<b>Chi hỗ trợ thi đua khen thưởng:</b> Thực hiện theo công văn hướng dẫn số 138/HD-KHTC ngày 14/7/2005, 491/HD KHTC ngày 09/11/2005 của sở GD&ĐT Lai Châu về việc hướng dẫn thanh quyết toán Chế độ phôi cập - XMC ( Căn cứ theo Quyết định số 45/2005/QĐ-UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành Quy định chế độ chi cho công tác Phôi cập)	70	236	138	138	138	138
		<b>Chi phí khác:</b> Chi bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn , Tập huấn, Hội nghị, Hội thảo, công tác phí tiếp khách Thực hiện theo thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính					
3	<b>Chi phí khác:</b> Chi bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn , Tập huấn, Hội nghị, Hội thảo, công tác phí tiếp khách Thực hiện theo thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính		500	520	550	520	500
<b>Tổng cộng</b>		<b>220,00</b>	<b>994,00</b>	<b>916,00</b>	<b>973,00</b>	<b>949,00</b>	<b>936,00</b>



**Biểu 10 : Cân đối nguồn tài chính thực hiện Đề án Phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2010 - 2015**



Nội dung	2010-2015	2010	2011	2012	2013	2014	2015
<b>I - Nhu cầu kinh phí (1+2+3+4)</b>	<b>966,24</b>	<b>238,2</b>	<b>180,1</b>	<b>181,4</b>	<b>167,9</b>	<b>161,8</b>	<b>36,8</b>
<b>1. Đầu tư xây dựng CSVC</b>	<b>853,73</b>	<b>212,98</b>	<b>160,85</b>	<b>162,58</b>	<b>148,85</b>	<b>147,10</b>	<b>21,38</b>
- Xây dựng phòng học	617,10	123,20	123,20	123,20	123,20	124,30	0,00
- Xây dựng khối phòng chức năng	206,63	89,8	25,7	21,4	25,7	22,8	21,4
- Xây dựng 86 trường chuẩn	30,00	0,0	12,0	18			
<b>Nguồn vốn thực hiện</b>	<b>853,73</b>	<b>212,98</b>	<b>160,85</b>	<b>162,58</b>	<b>148,85</b>	<b>147,10</b>	<b>21,38</b>
- Vốn đầu tư XDCB hàng năm từ NSNN	0,00						
- Ngân sách khác dành cho XDCB	0,00						
- Ngân sách NN bổ sung cho XDCB	0,00						
+ Vốn ODA	0,00						
+ Vốn CTMTQG 2011 - 2015	853,73	212,98	160,85	162,58	148,85	147,10	21,38
<b>2. Mua sắm thiết bị, đồ chơi</b>	<b>11,00</b>	<b>7,85</b>	<b>0,89</b>	<b>0,54</b>	<b>0,57</b>	<b>0,57</b>	<b>0,58</b>
- Đồ chơi cho 1 lớp học	3,35	2,51	0,25	0,14	0,14	0,15	0,16
- Thiết bị nội thất dùng chung	5,89	4,41	0,44	0,24	0,25	0,27	0,28
- Đồ chơi ngoài trời	1,18	0,50	0,16	0,14	0,14	0,13	0,12
- Thiết bị làm quen NN- Tin học	0,58	0,44	0,04	0,02	0,03	0,03	0,03
<b>Nguồn vốn thực hiện</b>	<b>11,00</b>	<b>7,85</b>	<b>0,89</b>	<b>0,54</b>	<b>0,57</b>	<b>0,57</b>	<b>0,58</b>
- Ngân sách khác dành cho mua sắm	0,00						
- NSNN bổ sung Vốn CTMTQG	11,00	7,85	0,89	0,54	0,57	0,57	0,58
<b>3. Đào tạo bồi dưỡng giáo viên và trợ cấp cho trẻ em 5 tuổi</b>	<b>96,63</b>	<b>17,15</b>	<b>17,45</b>	<b>17,41</b>	<b>17,56</b>	<b>13,20</b>	<b>13,86</b>
- Bồi dưỡng cho giáo viên đạt chuẩn, trên chuẩn	13,03	4,23	3,49	2,88	2,43	0,00	0,00
- Đào tạo mới giáo viên	10,20	2,55	2,55	2,55	2,55	0,00	0,00
- Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em 5 tuổi	73,40	10,37	11,41	11,98	12,58	13,20	13,86
<b>Nguồn vốn thực hiện</b>	<b>96,63</b>	<b>17,15</b>	<b>17,45</b>	<b>17,41</b>	<b>17,56</b>	<b>13,20</b>	<b>13,86</b>
- Ngân sách chi thường xuyên hàng năm	73,40	10,37	11,41	11,98	12,58	13,20	13,86
- Ngân sách khác dành cho chi thường xuyên	0,00						
- CTMTQG 2011 - 2015	23,23	6,78	6,04	5,43	4,98	0,00	0,00
<b>4. Chi khác:</b>	<b>4,89</b>	<b>0,220</b>	<b>0,896</b>	<b>0,916</b>	<b>0,973</b>	<b>0,949</b>	<b>0,936</b>
<b>II- Nguồn kinh phí thực hiện (1+2+3+4)</b>	<b>966,24</b>	<b>238,19</b>	<b>180,08</b>	<b>181,44</b>	<b>167,94</b>	<b>161,82</b>	<b>36,76</b>
<b>1. Ngân sách nhà nước hàng năm</b>	<b>78,29</b>	<b>10,59</b>	<b>12,30</b>	<b>12,89</b>	<b>13,55</b>	<b>14,15</b>	<b>14,80</b>
- NS chi đầu tư	0,00						
- NS chi thường xuyên	78,29	10,59	12,30	12,89	13,55	14,15	14,80
<b>2. Nguồn ngân sách khác</b>	<b>0,00</b>						
- Học phí công lập	0,00						
- Học phí trường ngoài CL	0,00						
- Tài trợ cộng đồng	0,00						
<b>3. Ngân sách NN bổ sung</b>	<b>887,96</b>	<b>227,60</b>	<b>167,78</b>	<b>168,55</b>	<b>154,40</b>	<b>147,67</b>	<b>21,96</b>
- CTMTQG 2011 - 2015	887,96	227,60	167,78	168,55	154,40	147,67	21,96
- Dự án ODA							

